

Bản án số: **25/2024/HNGĐ-PT.**

Ngày 08/7/2024.

V/v: “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản sau khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Thông

Bà Hoàng Thị Thu Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Tôn Trọng Hưng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 08/7/2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 16/2024/TLPT-HNGĐ ngày 20/3/2024 về việc: “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản sau khi ly hôn*”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 53/2023/HNGĐ-ST ngày 05/8/2023 của Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 16/2024/QĐ-PT ngày 02/5/2024, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 176/2024/TB-LPT ngày 31/5/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2024/QĐ-PT ngày 18/6/2024, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà **Tạ Thị T**, sinh năm 1978 (có mặt)

* **Bị đơn:** Ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1975 (có mặt)

Cùng địa chỉ: **xóm Đ, thôn T, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang.**

* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1958 (Vắng mặt)

Địa chỉ: **Bản D, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.**

2. Ông **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: **Xóm Đ, thôn T, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang.**

3. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm Đ, thôn T, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

4. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1966 (Vắng mặt)

Địa chỉ: xóm Đ, thôn T, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

5. Ông Nguyễn Văn Q (đã chết). Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Q:

- Bà Lưu Thị T3, sinh năm 1960 (Vắng mặt)

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1983 (Vắng mặt)

- Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1985 (Vắng mặt)

- Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: thôn S, xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

(Bà C, ông T1, bà P, bà T3, chị H, chị G, anh D đều ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T2).

6. UBND huyện H, tỉnh Bắc Giang

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn C1 - Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện H (vắng mặt)

* Ngoài ra trong vụ án còn 1 số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác nhưng không liên quan đến kháng cáo, Tòa án không triệu tập.

* Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn N và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai và các biên bản làm việc tiếp theo, nguyên đơn là bà Tạ Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông N sống cùng nhau từ năm 1995 không đăng ký kết hôn nhưng có tổ chức lễ cưới theo nghi lễ truyền thống. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi cưới vợ chồng sống chung cùng bố mẹ chồng từ đó đến khi hai cụ chết. Nguyên nhân mâu thuẫn từ tết năm 2018, vợ chồng xảy ra đánh cãi chửi nhau, không giải quyết được và ăn riêng từ năm 2018 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa bà và ông N.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Văn H1, sinh năm 1996 và Nguyễn Thanh P1, sinh năm 2002. Hiện nay hai con chung đều trưởng thành nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà yêu cầu Tòa án chia các tài sản sau:

- Đất ở thửa số 224, tờ bản đồ số 13, diện tích 369,3m² tại thôn T, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Được UBND huyện H, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/12/2013 mang tên ông Nguyễn Văn N, bà Tạ

Thị T. Nguồn gốc đất là của bố mẹ chồng (cụ **D**, cụ **T4**). Khi hai cụ còn sống có để lại di chúc với nội dung: “vợ chồng **Nam T5** nuôi hai cụ đến lúc chết thì hoàn toàn được quyền sở hữu toàn bộ thừa đất”. Sau khi hai cụ mất, ông **N** đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng. Bà xác định đây là tài sản chung của ông bà. Bà đề nghị chia cho bà đất có phần nhà trên đất để bà có chỗ ở ổn định.

- Quyền sử dụng đất đối với diện tích ao: Bà đề nghị chia đôi vì cụ **T4**, cụ **D** đã cho bà và ông **N**. Trong quá trình giải quyết vụ án bà **T5** thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện bà yêu cầu trích chia bằng tiền trị giá là 50 triệu đồng.

- Nhà, công trình trên thửa đất số 224, tờ bản đồ số 13 tại **thôn T, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang**: Bà đề nghị chia làm 2 phần bằng nhau.

Về nợ chung: Bà xác định bà và ông **N** có nợ các khoản trên (nợ ông **C2** số tiền 5 chỉ vàng; nợ ông **T6** 20 triệu đồng; nợ ông **T7** 60 triệu đồng; nợ ông **D1**, chị **H2** số tiền 20 triệu đồng). Bà đề nghị Tòa án chia đôi số nợ trên.

* *Bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông xác định bà **T5** trình bày về thời gian, điều kiện kết hôn là đúng. Vợ chồng ông không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn thì vợ chồng ông sống cùng bố mẹ được khoảng 6-7 năm, nhưng khi ra ở riêng vẫn cùng thừa đất với bố mẹ. Vợ chồng đã mâu thuẫn nhiều năm, đến năm 2017 thì sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay bà **T5** đề nghị giải quyết không công nhận bà **T5** và ông là vợ chồng, ông đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung như bà **T5** trình bày là đúng. Hiện nay hai con chung đều phát triển bình thường và đã trên 18 tuổi nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản của bố mẹ ông gồm:

- Quyền sử dụng đất thửa số 224, tờ bản đồ số 13, diện tích 369,3m² tại **thôn T, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang**. Nguồn gốc đất là của bố mẹ ông để lại. Đến năm 2013 bà **T5** đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông và bà **T5**, hiện nay ông đang cầm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì thửa đất này là của các anh em trong gia đình ông, không phải tài sản chung của ông và bà **T5**.

- Quyền sử dụng đất đối với diện tích ao là của bố mẹ ông để lại. Việc bà **T5** đề nghị trích chia công sức là 50 triệu đồng, ông không đồng ý.

Tài sản của vợ chồng gồm:

- Nhà 2 tầng xây dựng tháng 2/2016 và các công trình trên thửa đất số 224, tờ bản đồ số 13 diện tích 369,3m² tại **thôn T, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang**. Ông nhất trí chia đôi nhưng để bà **T5** nhận bằng tiền. Ngoài ra vợ chồng không còn tài sản chung nào khác.

Về nợ chung: Vợ chồng ông có nợ ông **C2** 5 chỉ vàng; nợ ông **T6** 20 triệu đồng; nợ ông **T7** 60 triệu đồng. Ông đề nghị Tòa án chia đôi số nợ trên. Riêng

đối với khoản nợ với ông Đ1, chị H2 thì ông xác định vợ chồng ông có nợ khoản này, nhưng đầu năm 2019 ông đã đưa tiền 20 triệu đồng cho bà T5 để thanh toán cho ông Đ1, chị H2 nên ông không nhất trí đối với khoản nợ này.

* Ông Nguyễn Văn T2 trình bày: Ông là anh trai ông N, ông là đại diện theo ủy quyền của các em của ông và vợ con của ông Q. Ông đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông N, bà T5 vì thửa đất này của bố mẹ ông để lại. Các anh em của ông chưa họp bàn phân chia di sản thừa kế. Tại buổi họp gia đình năm 2008 ông có tham gia, có ký vào biên bản nhưng ông không đọc lại biên bản. Ông không biết vợ chồng ông N, bà T5 đã làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi nào, đến năm 2019 mới biết. Nếu vợ chồng ông N, bà T5 không bỏ nhau thì ông không có ý kiến gì. Biên bản họp gia đình là không đúng vì chỉ có chữ ký của các thành viên, không ghi rõ họ tên.

Đối với đất ao, nguồn gốc của bố mẹ ông để lại. Ông là người chuyên đổi, nhưng ông xác định công sức có cả của ông N, bà T5. Tiền mức ao là hết 12 triệu đồng, ông trả 6 triệu; ông N, bà T5 trả phần còn lại là 6 triệu đồng. Còn việc xây kè cụ thể như thế nào thì ông không nắm được. Bờ kè ngăn cách giữa 2 ao là do ông xây dựng. Việc đổ đất là do ông N đổ đất năm 2020.

* UBND huyện H, tỉnh Bắc Giang do ông Nguyễn Văn C1 - Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường đại diện theo ủy quyền trình bày: Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn N, chị Tạ Thị T là đúng quy định. Theo đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông N đã ký và được UBND xã xác nhận thửa đất có nguồn gốc của bố mẹ để lại năm 2008. Trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có biên bản họp gia đình khẳng định phần diện tích đất trên gia đình đã cho vợ chồng ông N. Do vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng trình tự, đúng đối tượng, đúng nguồn gốc. Do vậy, không có căn cứ để thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông N, bà T.

* Với nội dung nêu trên, Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 53/2023/HNGĐ-ST ngày 05/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ Điều 56; Điều 57; Điều 60; Điều 61; Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Tạ Thị T và ông Nguyễn Văn N là vợ chồng.

[2]. Về tài sản:

- Giao cho bà T diện tích đất 126,7m² đất ở tại thửa đất số 224, tờ bản đồ số 13 tại thôn T, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang và các tài sản trên đất gồm: nhà hai tầng, ki ô, 01 trụ công. Tổng giá trị là 1.198.000.000 đồng. Bà T phải có nghĩa vụ trích chia trả cho ông N 134.200.000 đồng. (Có sơ đồ kèm theo bản án)

- Giao cho ông **N** diện tích 239m² đất trong đó có 173,3m² đất ở và 65,7m² đất vườn tại thửa đất số 224, tờ bản đồ số 13 tại **thôn T, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang** và các tài sản trên đất gồm: nhà cấp 4 loại, 01 nhà cấp 4 lợp proximang, 01 nhà vệ sinh, bán mái, 01 trụ công, 01 khu chăn nuôi, cùng phần diện tích sân trên phần đất. Tổng giá trị tài sản là: 929.350.000 đồng. (Có sơ đồ kèm theo bản án)

- Buộc bà **T** phải trả cho vợ chồng ông **T6** 20 triệu đồng, vợ chồng ông **T7** 60 triệu đồng, vợ chồng ông **D1** 20 triệu đồng, vợ chồng ông **C2** 28 triệu đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

* Ngày 11/8/2023 ông **Nguyễn Văn N** và ông **Nguyễn Văn T2** kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm cụ thể:

Ông **N** không đồng ý chia đất, phần nhà trên đất và 15.000.000đồng tiền ao cho bà **T** và Tòa án sơ thẩm giải quyết thiếu yêu cầu của ông về các khoản nợ làm nhà. Đề nghị giao phần đất của mẹ ông là tài sản thừa kế cho các anh chị em ruột của ông.

Ông **T2** kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xác định tài sản 1/2 thửa đất mang tên vợ chồng ông **N** là tài sản thừa kế của các ông bà là anh chị em ruột của ông.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Bị đơn ông **N** rút một phần kháng cáo không đề nghị HĐXX giải quyết nội dung kháng cáo về yêu cầu hủy GCNQSDĐ; số tiền 15.000.000đồng tiền ao cho bà **T** và yêu cầu về các khoản nợ làm nhà. Ông **N** đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giao phần đất có nhà trên đất cho ông, ngoài ra ông không đề nghị xem xét nội dung nào khác. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Văn T2** rút toàn bộ nội dung kháng cáo.

Ông **N** trình bày: Đối với tài sản trên đất ông đề nghị chia đôi. Ông đề nghị giao phần đất có nhà trên đất cho ông với lý do: Nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ ông để lại, từ khi bố mẹ ông còn sống đến khi bố mẹ ông chết vẫn ở trên thửa đất này. Sau khi bố mẹ ông chết nhà đất này là nơi thờ cúng bố mẹ ông và thờ cúng tổ tiên của nhà ông. Sau khi vợ chồng ông mâu thuẫn anh em ruột của ông có bàn bạc thống nhất để cho ông thờ cúng mẹ ông và anh trai của ông, còn bố ông do ông **Q** là con cả cúng giỗ. Đề nghị chia đất thành 2 phần bằng nhau, chia cho ông phần có nhà trên đất, ông đồng ý trả tiền nhà cho bà **T**.

Ông **T2** trình bày: Nguồn gốc thửa đất Tòa án sơ thẩm chia cho vợ chồng Thảo Nam là của bố mẹ ông để lại. Ông rút yêu cầu kháng cáo không đề nghị hủy phần tài sản của bản án sơ thẩm, không đề nghị xác định tài sản 1/2 thửa đất mang tên vợ chồng ông **N** là tài sản thừa kế của các ông bà là anh chị em ruột của ông nữa. Việc rút yêu cầu của ông là tự nguyện không bị ai ép buộc gì. Ông **N** trình bày tại phiên tòa là đúng, do vợ chồng ông **N** chăm sóc bố mẹ ông nên ông **N** được hưởng phần đất bố mẹ chết đi để lại. Hiện tại phần đất ông **N** đang ở vẫn còn bàn thờ và còn ảnh của bố mẹ ông, em trai ông và bà nội của ông.

Bà **T** trình bày: Bà không đồng ý phần trình bày của ông **N** và ông **T2**, sau khi bố mẹ đẻ ông **N** mất vợ chồng bà có làm giỗ ông bà khoảng 1 đến 2 năm sau đó chuyển ra nhà ông **Q**. Hiện tại nhà bà không thờ cúng bố mẹ ông **N** nữa. Bà đề nghị chia đất làm 2 phần, chia cho bà phần đất có nhà để bà nuôi các con bà, bà ốm đau bệnh tật và thu nhập thấp không có điều kiện để làm nhà. Bà chỉ đồng ý giao nhà cho ông **N** với điều kiện ông phải cho các con của ông bà ở cùng. Kết quả thẩm định của Tòa án cấp phúc thẩm bà đồng ý không có ý kiến gì.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông **Nguyễn Văn T2**. Đình chỉ 1 phần kháng cáo của ông **Nguyễn Văn N**. Chấp nhận 1 phần kháng cáo của ông **Nguyễn Văn N**. Sửa bản án sơ thẩm 53/2023/HNGĐ-ST ngày 05/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang về việc chia tài sản chung và án phí trả nợ cụ thể:

Giao phần đất có nhà 02 tầng trên đất cho ông **N**, Giao phần đất còn lại cho bà **T** theo kết quả thẩm định của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Ông **N** được nhận tài sản nhiều hơn nên phải trả bằng tiền chênh lệch cho bà **T**.

Án phí chia tài sản chung được tính lại theo phần các ông bà được chia.

Về án phí phúc thẩm: Ông **N** không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Bản án sơ thẩm không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông **Nguyễn Văn N** và bà **Tạ Thị T** và giải quyết nghĩa vụ của ông **N**, bà **T** về các khoản nợ của vợ chồng. Nội dung này các đương sự đều không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật, HĐXX không xem xét giải quyết.

[2]. Xét nội dung rút một phần kháng cáo của ông **Nguyễn Văn N** và rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông **Nguyễn Văn T2**.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông **Nguyễn Văn N** rút yêu cầu kháng cáo về yêu cầu hủy GCNQSDĐ; số tiền 15.000.000đồng tiền ao cho bà **T** và yêu cầu về các khoản nợ làm nhà; ông không đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xác định 1/2 thửa đất là tài sản thừa kế của các anh chị em ruột ông.

Ông Nguyễn Văn T2 rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo về việc đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xác định tài sản 1/2 thửa đất mang tên vợ chồng ông N là tài sản thừa kế của các ông bà là anh chị em ruột của ông.

Hội đồng xét xử thấy việc rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T2 và việc rút một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N là tự nguyện nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu này của ông N và ông T2.

[3]. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N về việc đề nghị được chia phần đất có nhà trên đất của ông N, Hội đồng xét xử thấy:

Thửa đất có nguồn gốc là cụ T4 cụ Đ (bố mẹ đẻ ông N) sinh sống trên thửa đất từ khi hai cụ kết hôn đến khi hai cụ mất. Năm 2008 gia đình cụ T4 cụ Đ có thống nhất thửa đất được chia làm 3 phần cho 3 người gồm: Ông N, ông Q và ông T1, ai là người đứng ra nhận nuôi hai cụ đến khi hai cụ chết thì được hưởng toàn bộ phần đất. Do ông N bà T đứng ra nhận nuôi hai cụ nên được hưởng toàn bộ thửa đất như đã thống nhất. Sau khi cụ T4, cụ Đ chết, ông N đã kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thực hiện đúng như biên bản họp gia đình năm 2008. Tòa án sơ thẩm đã xác định thửa đất số 224, tờ bản đồ số 13 tại thôn T, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của ông N, bà T chia cho ông N 55% giá trị thửa đất, chia cho bà T 45% giá trị thửa đất là đảm bảo, phù hợp với nguồn gốc tài sản, công sức của các bên là đúng quy định của pháp luật. Đối với tài sản trên đất là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên cần chia cho ông N và bà T mỗi người được hưởng 1/2 giá trị.

Xét nguyện vọng được chia phần đất có nhà ở để làm nơi thờ cúng của ông Nguyễn Văn N, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi hai cụ mất, ông N vẫn đang là người thờ cúng hai cụ, ngoài hai cụ ông N còn thờ cúng anh trai của ông N và thờ cúng tổ tiên, các ông bà là anh chị em ruột của ông N đều về nhà đất trên để cúng giỗ bố mẹ. Tại phiên tòa ông T2 và cháu P1 (là con đẻ của ông N bà T) đều xác định ông N vẫn đang thờ cúng, hiện tại trên bàn thờ nhà ông N vẫn còn có ảnh thờ của cụ T4, cụ Đ và anh Trai ông N chết khi chưa có gia đình và bà nội của ông N. Nên việc ông N có nguyện vọng được chia thửa đất có nhà trên đất là nguyện vọng chính đáng của ông N và phù hợp với phong tục tập quán của địa phương.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/5/2024, ông N bà T có mặt, ông bà đều thống nhất chia thửa đất làm 2 phần cho mỗi người 1 phần. Trường hợp chia đôi đất có phá hỏng 1 số công trình trên đất Tòa án cấp sơ thẩm đã định giá ông bà đề nghị không xem xét giá trị tài sản đó, trường hợp chia vào phần đất của ai thì người đó được hưởng, không đề nghị xem xét tài sản là nhà ngói 3 gian xây dựng năm 1975 trị giá 20.000.000đồng. Do vậy Hội đồng xét xử xem xét chia đất để đảm bảo có chỗ ở cho cả hai.

Diện tích thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 369,3m² trong đó có 300m² đất ở nhưng diện tích đo thực tế là 365,7m² các đương sự đều

đồng ý xem xét chia đôi với diện tích 365,7m² (trong đó 300m² đất ở, 65,7m² đất trồng cây lâu năm) nên cần lấy diện tích này để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Tổng tài sản chung của ông **N** và bà **T** là: 2.153.650.000đồng; ông **N** nhận 55% giá trị đất và 50% giá trị tài sản trên đất = 1.153.467.500đồng; bà **T** nhận 45% và 50% giá trị tài sản trên đất = 1.000.182.500đồng.

Chia tài sản cụ thể như sau:

- Chia cho ông **Nguyễn Văn N** diện tích 170,7m² (trong đó có 150m² đất ở và 20,7m² đất trồng cây lâu năm) trị giá 760.350.000đồng tại thửa đất số 224, tờ bản đồ số 13 tại **thôn T, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang**. Được **UBND huyện H, tỉnh Bắc Giang** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/12/2013 mang tên ông **Nguyễn Văn N**, bà **Tạ Thị T**. Trên đất có các tài sản gắn liền gồm: Nhà hai tầng trị giá 530.000.000đồng; kiốt bán hàng trị giá 24.000.000đồng; 01 trụ công, 2 cánh trụ giá 10.000.000đồng; 1 bán mái trên công 2.000.000đồng; Hai bán mái nhỏ 2.500.000đồng; Công trình phụ nhà vệ sinh, nhà tắm có giá: 15.000.000đồng; sân trị giá 8.208.000đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là: 591.708.000đồng.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất ông **N** nhận là: **1.352.058.000đồng**

- Chia cho bà **Tạ Thị T** diện tích 195,0m² (trong đó có 150m² đất ở và 45m² đất trồng cây lâu năm) trị giá 775.500.000đồng tại thửa đất số 224, tờ bản đồ số 13 tại **thôn T, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang**. Được **UBND huyện H, tỉnh Bắc Giang** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/12/2013 mang tên ông **Nguyễn Văn N**, bà **Tạ Thị T**. Trên đất có các tài sản gắn liền gồm: 01 tường bao trị giá 5.300.000đồng; 1 công trình phụ và bán mái trị giá 12.000.000đồng; 1 khu chăn nuôi trị giá 1.000.000đồng; Sân trị giá 10.792.000đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất: 29.092.000đồng.

Tổng đất và tài sản trên đất bà **T** nhận là: **801.592.000đồng**

Do ông **N** nhận phần tài sản có giá trị nhiều hơn nên ông **N** phải trích trả cho bà **T** số tiền 198.590.500đồng. Tuy nhiên do chị **T** phải trả tiền nợ chung của cả hai vợ chồng theo bản án sơ thẩm phần nghĩa vụ của ông **N** là 64.000.000đồng và ông **N** phải trả tiền ao cho bà **T** 15.000.000đồng nên ông **N** phải trả cho bà **T** tổng số tiền là: 277.590.500đồng.

[4]. Từ những nội dung trên, HĐXX căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289; khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của ông **T2**, ông **N** đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xác định tài sản ½ thửa đất mang tên vợ chồng ông **N** là tài sản thừa kế của các anh chị em ruột của các ông và một phần kháng cáo của ông **N** không đồng ý trả bà **T** 15.000.000đồng tiền ao và xem xét về các khoản nợ làm nhà của ông **N**. Chấp nhận kháng cáo của ông **N** đề nghị được chia phần đất có nhà trên đất; Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 53/2024/HNGĐ-ST ngày 05/8/2024 của Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang như nhận định đã nêu ở trên.

[5]. Về án phí:

[5.1]. Án phí sơ thẩm được xác định lại theo giá trị tài sản ông bà được nhận cụ thể: Ông **N** được chia 1.153.467.500đồng nên ông **N** phải chịu 46.604.000đồng. Bà **T** được chia 1.000.182.500đồng nên bà **T** phải chịu 42.005.000đồng.

[5.2]. Về án phí trả nợ: Ông **N** bà **T** phải trả nợ tổng số tiền 128.000.000đồng, mỗi người phải trả 1/2 nên ông bà phải chịu án phí đối với số tiền là 64.000.000đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông **N** phải chịu cả là không đúng do vậy cần sửa án sơ thẩm về án phí trả nợ cụ thể: Bà **T** phải chịu 3.200.000đồng, ông **N** phải chịu 3.200.000đồng.

Bản án sơ thẩm không xem xét xử lý tiền nộp tạm ứng án phí của anh **Nguyễn Văn T8**, anh **Nguyễn Văn T9**, anh **Nguyễn Văn Đ2** là thiếu sót nên HĐXX phúc thẩm trả lại tiền nộp tạm ứng án phí cho anh **T8**, anh **T9**, anh **Đ2**.

[5.3]. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 148 BLTTDS; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do sửa án sơ thẩm nên ông **N** không phải chịu án phí phúc thẩm.

[6]. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, ông **N** đề nghị xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí hết số tiền là 5.000.000đồng. Ông **N** và bà **T** mỗi người phải chịu 2.500.000đồng. Do ông **N** đã nộp toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nên buộc bà **T** phải trả ông **N** số tiền 2.500.000đồng.

[7]. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 148; điểm c khoản 1 Điều 289; khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông **Nguyễn Văn T2** về việc đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xác định tài sản là 1/2 thửa đất số 224, tờ bản đồ số 13, diện tích 369,3m² (đo thực tế là 365,7m²) tại **thôn T, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang** mang tên ông **N** bà **T** là tài sản thừa kế của các anh chị em ruột của ông **T2**.

Đình chỉ một phần kháng cáo của ông **Nguyễn Văn N** về việc không đồng ý trả bà **T** 15.000.000đồng tiền ao và xem xét về các khoản nợ làm nhà của ông **N**.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông **Nguyễn Văn N**. Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 53/2024/HNGĐ-ST ngày 05/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang về việc chia tài sản chung và án phí trả nợ:

Chia cho ông **Nguyễn Văn N** diện tích 170,7m² (trong đó có 150m² đất ở và 20,7m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 224, tờ bản đồ số 13 tại **thôn T, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang**, được **UBND huyện H, tỉnh Bắc Giang** cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/12/2013 mang tên ông Nguyễn Văn N, bà Tạ Thị T trị giá 760.350.000đồng. Diện tích đất có các cạnh liên tiếp cụ thể: A1, A2, A3, A4, A1 = 170,7m² (có sơ đồ thửa đất kèm theo). Trên đất có các tài sản gắn liền gồm: Nhà hai tầng; kiốt bán hàng; 01 trụ công, 2 cánh; 1 bán mái trên công, hai bán mái nhỏ, công trình phụ nhà vệ sinh, nhà tắm, sân gạch. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là: 1.352.058.000đồng.

Chia cho bà Tạ Thị T diện tích 195,0m² (trong đó có 150m² đất ở và 45m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 224, tờ bản đồ số 13 tại thôn T, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang, được UBND huyện H, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/12/2013 mang tên ông Nguyễn Văn N, bà Tạ Thị T. Diện tích đất có các cạnh liên tiếp cụ thể: A2, A3, A8, A7, A6, A5, A1 = 195,0m² (có sơ đồ thửa đất kèm theo). Trên đất có các tài sản gắn liền gồm: 01 tường bao, 01 công trình phụ và bán mái, 01 khu chăn nuôi, sân gạch. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là: 801.592.000đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn N phải trả cho bà Tạ Thị T số tiền là 277.590.500đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, ngoài số tiền phải trả bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357; khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc bà Tạ Thị T phải trả ông Nguyễn Văn N số tiền 2.500.000đồng tiền chi phí thẩm định.

4. Về án phí:

4.1. Án phí sơ thẩm: Bà Tạ Thị T phải chịu 42.005.000đồng án phí chi tài sản nhưng được trừ vào số tiền 3.750.000đồng theo Biên lai số 0003732 ngày 26/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Bà Tạ Thị T còn phải nộp số tiền 38.255.000đồng.

Ông Nguyễn Văn N phải chịu 46.604.000đồng án phí chia tài sản.

Trả lại anh Nguyễn Văn T8 số tiền tạm ứng án phí 500.000đồng đã nộp theo Biên lai số 0000539 ngày 29/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Trả lại anh Nguyễn Văn Đ2 số tiền tạm ứng án phí 550.000đồng đã nộp theo Biên lai số 0000539 ngày 29/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Trả lại anh Nguyễn Văn T9 số tiền tạm ứng án phí 500.000đồng đã nộp theo Biên lai số 0000543 ngày 31/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

4.2. Án phí trả nợ: Buộc ông Nguyễn Văn N bà Tạ Thị T mỗi người phải chịu 3.200.000đồng án phí trả nợ.

4.3. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại ông Nguyễn Văn N 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0002896 ngày 11/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện Hiệp Hòa;
- Chi cục THADS huyện Hiệp Hòa;
- Các đương sự,
- Công thông tin điện tử;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Hải Hương